

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt tổ chức chủ trì, chủ nhiệm, kinh phí, phương thức  
khoán chi và thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ  
thuộc Chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ năm 2026**

**GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TP. CẦN THƠ**

*Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Quy định chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ trên địa bàn thành phố Cần Thơ đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số 47/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thành phố sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Cần Thơ;*

*Căn cứ Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ phê duyệt Chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ trên địa bàn thành phố Cần Thơ đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1022/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt danh mục và dự toán kinh phí nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc Chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ trên địa bàn thành phố Cần Thơ chuyển tiếp thực hiện năm 2026;*

*Căn cứ kết quả làm việc của Hội đồng tư vấn tuyển chọn tổ chức và cá*

*nhân thực hiện nhiệm vụ, Tổ thẩm định kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc Chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ thành phố Cần Thơ;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phát triển công nghệ và Đổi mới sáng tạo.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt tổ chức chủ trì, chủ nhiệm, kinh phí, phương thức khoán chi và thời gian thực hiện nhiệm vụ thuộc Chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ, bắt đầu thực hiện từ năm 2026 **“Ứng dụng công nghệ UV cho máy in Deepface phục vụ cho sản xuất cửa gỗ composite và cửa kính”**:

1. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ: Công ty Cổ phần sản xuất - xuất nhập khẩu JICOWOOD Việt Nam.

2. Chủ nhiệm: Ông Lê Bảo Trung.

3. Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ: 4.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn tỷ đồng*). Trong đó:

- Kinh phí từ ngân sách nhà nước: 1.160.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng*)

- Kinh phí đối ứng của doanh nghiệp: 2.840.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ tám trăm bốn mươi triệu đồng*)

4. Phương thức khoán chi: không áp dụng phương thức khoán chi.

5. Thời gian thực hiện: 09 tháng (kể từ ngày ký hợp đồng).

**Điều 2.** Giao Trưởng phòng Phát triển công nghệ và Đổi mới sáng tạo và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan hướng dẫn tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ nêu tại Điều 1 hoàn tất thủ tục để ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc Chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Thủ trưởng tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ, Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Phát triển công nghệ và Đổi mới sáng tạo thuộc Sở Khoa học và Công nghệ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Công ty Cổ phần sản xuất - xuất nhập khẩu JICOWOOD Việt Nam;
- Ông Lê Bảo Trung;
- Lưu: VT, ĐMST<sub>HT</sub>.

**GIÁM ĐỐC**

**Ngô Anh Tín**

**PHỤ LỤC****DỰ TOÁN KINH PHÍ NHIỆM VỤ***(Kèm theo Quyết định số 453/QĐ-SKHCN ngày 16 tháng 7 năm 2026)***Nhiệm vụ:** Ứng dụng công nghệ UV cho máy in Deepface phục vụ cho sản xuất cửa gỗ composite và cửa kính

Đvt: đồng

| Số TT            | Nội dung thực hiện                                                                                  | Đơn vị tính | Số lượng  | Đơn giá              | Tổng kinh phí        | Kinh phí thực hiện                         |                                       |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|----------------------|----------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|
|                  |                                                                                                     |             |           |                      |                      | Vốn đối ứng doanh nghiệp (tổ chức chủ trì) | Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước |
| <b>I</b>         | <b>Máy in Deepface tích hợp công nghệ UV, Caiyi UV Flatbed Printer</b>                              | <b>Bộ</b>   | <b>01</b> | <b>1.200.000.000</b> | <b>1.200.000.000</b> | <b>852.000.000</b>                         | <b>348.000.000</b>                    |
| <b>II</b>        | <b>Hệ thống sản xuất tự động cho máy in Deepface</b>                                                |             |           | <b>2.800.000.000</b> | <b>2.800.000.000</b> | <b>1.988.000.000</b>                       | <b>812.000.000</b>                    |
| 1                | Robot cấp phôi cửa tự động                                                                          | Bộ          | 1         | 460.000.000          | 460.000.000          | 326.600.000                                | 133.400.000                           |
| 2                | Robot lấy thành phẩm cửa                                                                            | Bộ          | 1         | 460.000.000          | 460.000.000          | 326.600.000                                | 133.400.000                           |
| 3                | Cụm máy lật bề mặt phôi cửa                                                                         | Cái         | 1         | 320.000.000          | 320.000.000          | 227.200.000                                | 92.800.000                            |
| 4                | Hệ thống đường ray                                                                                  | Cái         | 1         | 280.000.000          | 280.000.000          | 198.800.000                                | 81.200.000                            |
| 5                | Hệ thống phòng lạnh                                                                                 | Cái         | 1         | 400.000.000          | 400.000.000          | 284.000.000                                | 116.000.000                           |
| 6                | Hệ thống điện, điều khiển tự động                                                                   | Bộ          | 1         | 220.000.000          | 220.000.000          | 156.200.000                                | 63.800.000                            |
| 7                | Vận chuyển, lắp đặt, vận hành thử nghiệm, chuyển giao công nghệ                                     | Gói         | 1         | 180.000.000          | 180.000.000          | 127.800.000                                | 52.200.000                            |
| 8                | Chi phí quản lý, phục vụ vận hành                                                                   | Gói         | 1         | 120.000.000          | 120.000.000          | 85.200.000                                 | 34.800.000                            |
| 9                | Chi phí bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị của máy in Deepface và hệ thống sản xuất tự động | Gói         | 1         | 360.000.000          | 360.000.000          | 255.600.000                                | 104.400.000                           |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                     |             |           | <b>4.000.000.000</b> | <b>4.000.000.000</b> | <b>2.840.000.000</b>                       | <b>1.160.000.000</b>                  |